TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐIỆN BIÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2022/DS-PT
Ngày: 27/8/2022
V/v: Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và tranh chấp hợp đồng ủy quyền

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hòa

Các Thẩm phán: Ông Lò Văn Lịch

Bà Vũ Thị Thanh Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dântỉnh Điện Biên: Ông Nguyễn Khánh Vân - Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Trong các ngày 21/7/2022 và 27/8/2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 10/2022/TLPT-DS ngày 17 tháng 01 năm 2022 về việc *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và tranh chấp hợp đồng ủy quyền".*

Do bảnán dân sự sơ thẩm số: 03/2021/DS-ST ngày 10/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Điện Biên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2022/QĐ-PT ngày 17 tháng 3 năm 2022; các Quyết định hoãn phiên tòa số 24/2022/QĐ-PT ngày 14 tháng 4 năm 2022; số 30/2022/QĐ-PT ngày 13 tháng 5 năm 2022; số 34/2022/QĐ-PT ngày 10 tháng 6 năm 2022; Thông báo thời gian mở lại phiên tòa số 71/TB-TA ngày 12 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:Bà Lưu Thị Y, sinh năm 1975; địa chỉ: Số nhà 13, tổ dân phố 7, phường N, thành phố D, tỉnh Điện Biên.

2.Bị đơn:

2.1. Bà Hà Thị B, sinh năm 1964; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Bản Co Muông, xã M, huyện A, tỉnh Điện Biên; chỗ ở hiện nay: Tổ dân phố 07, phường N, thành phố D, tỉnh Điện Biên.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Hà Thị B: Ông Lê Đình T1, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Điện Biên.

2.2. Chị Lê Thùy D, sinh năm 1989; địa chỉ: Tổ dân phố 07, phường N, thành phố D, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo ủy quyền của chị D: Bà Hà Thị B, chỗ ở hiện nay: Tổ dân phố 07, phường N, thành phố D, tỉnh Điện Biên.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Anh Lê Ngọc T2, sinh năm 1991; địa chỉ: Tổ dân phố 07, phường N, thành phố D, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T2: Bà Mai Thị H3, sinh năm 1960; địa chỉ: Tổ dân phố 08, thị trấn A, huyện A, tỉnh Điện Biên.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

4.1. Ông Lê Thanh H, sinh năm 1958; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Bản Co Muông, xã M, huyện A, tỉnh Điện Biên; chỗ ở hiện nay: Tổ dân phố 07, phường N, thành phố D, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Bà Hà Thị B, chỗ ở hiện nay: Tổ dân phố 07, phường N, thành phố D, tỉnh Điện Biên.

4.2. Ông Dương Tiến Đ, sinh năm 1971; địa chỉ: Số nhà 13, tổ dân phố 07, phường N, thành phố D, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ: Bà Lưu Thị Y (cùng địa chỉ trên).

4.3. Bà Nguyễn Thị H1, địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện H, thành phố Hà Nội.

5. Người kháng cáo: Bà Hà Thị B - là Bị đơn đồng thời là Người đại diện theo ủy quyền của Bị đơn chị Lê Thùy D và Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Thanh H.

(Bà B và luật sư Lê Đình T1 có mặt tại phiên tòa ngày 21/7/2022, vắng mặt tại phiên tòa mở ngày 27/8/2022; Bà Y, bà H1, bà H3 vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lưu Thị Y trình bày:

Bà Y và bà Hà Thị B là hàng xóm của nhau; bà Y đã nhiều lần cho bà B vay tiền để bà B nộp thi hành án, đáo nợ Ngân hàng, làm giấy tờ đất.., những khoản nợ trước bà B đã trả hết; còn lại những khoản nợ vay từ ngày 22/7/2019 trở đi, với tổng số tiền 2.094.000.000 đồng bà B chưa trả; cụ thể như sau:

- Lần 1: Ngày 22/7/2019 cho vay 1.514.000.000 đồng;

- Lần 2: Ngày 31/7/2019 cho vay 320.000.000 đồng;

- Lần 3: Ngày 13/8/2019 cho vay 120.000.000 đồng.

Ba khoản nợ trên bà B có viết chung trên một "*Giấy vay tiền*"; có thỏa thuận miệng về thời hạn vay nhưng do thời gian đã lâu nên bà Y không nhớ cụ thể, lãi xuất vay 1,5%/tháng; chị Lê Thùy D (*con bà B*) và bà B cùng ký vào bên "*Người vay tiền*". Để có tiền trả nợ cho bà Y, bà B đã thế chấp quyền sử dụng đất của

mình vay tiền Ngân hàng nhưng không được. Sau đó bà B đã chuyển quyền sử dụng đất cho con trai là Lê Ngọc T2 để anh T2 thế chấp vay tiền trả nợ bà Y, nhưng cũng không được. Theo thỏa thuận giữa bà Y, bà B và anh T2, ngày 26/9/2019 anh T2 và bà Y đã ký *"Hợp đồng ủy quyền"*, theo đó anh T2 ủy quyền toàn bộ quyền sử dụng đất của anh T2 cho bà Y để bà Y thế chấp vay tiền trả khoản nợ bà B vay bà Y. Sau khi làm hợp đồng ủy quyền, bà Y giao lại giấy nợ gốc 03 khoản tiền trên cho bà B; bà Y chỉ giữ lại bản ảnh vì nghĩ rằng sẽ thế chấp được đất của anh T2 vay tiền thu hồi nợ.

- Lần 4: Sau ngày ký hợp đồng ủy quyền, ngày 27/9/2019 bà B nói cần tiền giải quyết việc gia đình, nên bà Y cho bà B vay thêm 140.000.000 đồng; thời hạn vay 03 tháng; lãi xuất thỏa thuận miệng 1,5%/tháng; cùng ngày bà B viết "*Giấy vay tiền*" và ký bên "*Người vay*".

"Hợp đồng ủy quyền" ngày 26/9/2019 không thực hiện được, do bà B và anh T2 có đơn đề nghị cơ quan có thẩm quyền ngăn cản bà Y thực hiện. Bà Y đã nhiều lần đòi 4 khoản nợ trên, nhưng bà B không trả nợ gốc và lãi cho bà Y.

Tại đơn khởi kiện bà Y yêu cầu: Bà B và chị D cùng phải trả cho bà Y 1.954.000.000 đồng tiền gốc và 46.000.000 đồng tiền lãi; riêng bà B phải trả cho bà Y 140.000.000 đồng tiền gốc.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm (ngày 10/12/2021), bà Y thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu khởi kiện như sau: Bà B phải trả cho bà Y 2.094.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi với mức 10% một năm, từ ngày vay của các khoản vay ngày 22/7/2019, 31/7/2019 và 13/8/2019 đến khi trả hết nợ; riêng khoản 140.000.000 đồng có thời hạn vay 03 tháng ghi trên giấy, yêu cầu bà B trả lãi 10%/năm từ ngàyđến hạn trả nợ 28/12/2019 đến ngày trả hết nợ, bản tính lãi đến ngày xét xử bà Y đã nộp tại phiên tòa; bà Y rút yêu cầu khởi kiện đối với chị Lê Thùy D.

2. Tại đơn khởi kiện ngày 30/12/2019, quá trình giải quyết vụ án, anh Lê Ngọc T2 và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 24/9/2019 anh T2 được Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Điện Biên cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 000. Quyền sử đất này do bà B (là mẹ đẻ) tặng cho anh T2 để anh T2 thế chấp vay tiền trả khoản nợ bà B vay bà Y, nhưng anh T2 không vay được. Ngày 26/9/2019 anh T2 ký "*Hợp đồng ủy quyền*" về đất nói trên của mình cho bà Y để bà Y dùng quyền sử dụng đất của mình thế chấp vay tiền, giúp bà B trả khoản tiền đang nợ bà Y; hợp đồng ủy quyền không có thù lao.

Tối ngày 26/9/2019, bà B và bà Y đã tính toán số tiền bà B vay bà Y cả gốc và lãi là 2.142.000.000 đồng và thống nhất 02 tỷ sẽ tính lãi Ngân hàng theo ủy quyền, còn 142.000.000 đồng trả theo lãi thỏa thuận và anh T2 đã giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Y. Sau khi tính toán xong, hai bên thống nhất hôm sau sẽ làm giấy thỏa thuận về những nội dung liên quan giữa việc vay tiền của bà B với bà Y và việc ủy quyền về đất của anh T2 cho bà Y. Sáng ngày

27/09/2019 bà B và anh T2 đã soạn sẵn hai giấy thỏa thuận, cam kết nhưng bà Y không ký, sau đó lại tuyên bố đã mua đất của anh T2 giá 02 tỷ và đã trả đủ tiền, treo biển bán đất và khởi kiện đòi nợ bà B. Vì vậy, ngày 08/10/2019 anh T2 đã làm văn bản gửi cơ quan có thẩm quyền ngăn cản bà Y thực hiện Hợp đồng ủy quyền.

Anh T2 yêu cầu Tòa án hủy "Hợp đồng ủy quyền" công chứng số 1975/2019 quyển số 01/TP/CC-SCC/HĐUQ của Phòng Công chứng số 01 tỉnh Điện Biên giữa anh T2 với bà Y; yêu cầu bà Y trả cho anh T2 bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh T2.

Tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của anh T2 trình bày: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh T2 do bà B giữ và bà B là người giao cho bà Y, anh T2 không giao.

3. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bà Lưu Thị Y trả lời ý kiến đối với yêu cầu độc lập của anh Lê Ngọc T2 như sau:

Về yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền: Anh T2 có ủy quyền về đất của anh T2 cho bà Y để bà Y thế chấp vay tiền giúp bà B trả khoản nợ của bà B đối với bà Y, việc ủy quyền không có thù lao; nhưng bà Y không thực hiện được việc ủy quyền do anh T2 đã gửi đơn đến các cơ quan có thẩm quyền ngăn cản. Bà Y không có ý kiến gì đối với yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền của anh T2 và không có yêu cầu gì nếu hợp đồng bị hủy; đề nghị giải Tòa án quyết theo quy định.

Về yêu cầu trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gốc: Bà Y không đồng ý với yêu cầu này của anh T2. Trên thực tế sau khi ký hợp đồng ủy quyền, giữa các bên đã có tranh chấp; anh T2 chưa giao bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Y theo hợp đồng. Quá trình giải quyết vụ án có lúc bà Y nói đã nhận bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh T2 là do bà Y cho rằng bản pho to Giấy chứng nhận có dấu chứng thực của Ủy ban là bản gốc, thực ra bà Y chỉ được nhận bản pho to và bản pho to có chứng thực để bà Y đi hỏi Ngân hàng trước, bản gốc bà Y chỉ được xem. Bà Y có mang bản sao giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh T2 hỏi vay tiền của anh T3 và chị O (chị gái, anh rể bà Y), nhưng không được; bản pho to "Giấy vay tiền" ngày 28/9/2019 giữa bà Y và anh T3, chị O (*không có bản gốc vì không có trên thực tế*) bà Y nộp cho Tòa là để chứng minh bà Y phải đi vay tiền để trả nợ; không có việc cắm sổ đỏ gốc cho ông T3, bà O. Sự việc xảy ra đã rất lâu, các bên tranh chấp kéo dài, bà Y không nhớ rõ việc này đã diễn ra thế nào, nhưng bà Y không thấy sổ đỏ gốc của anh T2 ở nhà, nên không có để trả anh T2.

Sự việc xảy ra đã lâu, tranh chấp kéo dài từ trước khi bà Y khởi kiện, có những việc bà Y không còn nhớ rõ, các tài liệu, chứng cứ bà Y đã nộp hết cho Tòa. Giữa bà B và bà Y rất căng thẳng, nên bà Y từ chối đối chất và không tranh luận với bà B, tránh xảy ra va chạm, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

4. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Hà Thị B có ý kiến như sau:

4.1. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lưu Thị Y:

* Tại văn bản trả lời thông báo thụ lý vụ án ngày 02/11/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, cho đến trước khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm lần 2, bị đơn bà Hà Thị B trình bày:

Bà B có hai đợt vay tiền bà Y để giải quyết công việc gia đình, cụ thể:

Đợt 1: Năm 2017 bà B nhiều lần vay tiền bà Y nộp thi hành án dân sự, chuyển đổi mục đích sử dụng đất và làm giấy chứng nhận quyền sử dụng hai thửa đất; nhờ đó mà gia đình bà B không bị cưỡng chế đất để thi hành án bản án, gia đình rất mang ơn cô Y. Sau khi làm được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà B đã thế chấp đất cho Ngân hàng vay tiền trả hết nợ gốc và lãi cho bà Y.

Đợt 2: Năm 2018 và 2019 do có khó khăn trong việc trả nợ Ngân hàng và cần tiền làm chuyển đổi mục đích sử dụng hai thửa đất khác, bà B nhiều lần vay bà Y tổng số tiền 1.373.211.000 đồng,vay không có thế chấp, lãi suất vẫn thực hiện theo thỏa thuận ngày 30/7/2017 là 1.500 đồng/triệu/ngày, cụ thể:

- Năm 2018 bà B vay 600.000.000 đồng, lãi 1.500 đồng/triệu/ngày, lãi trả hàng tháng, nếu chưa trả lãi thì cộng vào gốc và tính lãi tiếp; sau đó bà B có vay tiếp nhiều lần. Tính đến ngày 22/7/2019 bà B và bà Y tính gốc, lãi, lãi chồng lãi chốt lại là 1.514.000.000 đồng, cùng ngày bà B viết "Giấy vay tiền" bà Y với số tiền này, nhưng thực tế trong 1.514.000.000 đồng, bà B chỉ vay bà Y 933.211.000 đồng tiền gốc; bà B viết nội dung vay 1.514.000.000 đồng là viết theo yêu cầu của bà Y.

- Ngày 31/7/2019 vay 320.000.000 đồng; lãi xuất 1.500đ/triệu/ngày.

- Ngày 13/8/2019 vay 120.000.000 đồng; lãi xuất 1.500đ/triệu/ngày.

Đến ngày 26/9/2019, bà B và bà Y đã tính lãi của ba khoản vay trên và bà Y yêu cầu bà B ghi vào mặt sau giấy vay tiền nội dung hai bên đã tính toán. Khoản vay ngày 22/7/2019 bà B ghi nội dung 1.514.000.000 đồng là tiền gốc vào ngày tính lãi 26/9/2019 theo thống nhất của bà B và bà Y; bà Y đã không chụp lại mặt sau nội dung này khi bà Y giao lại giấy nợ gốc cho bà B.

- Số tiền 140.000.000 đồng tại giấy vay tiền ngày 27/9/2019 là tiền lãi của khoản lãi 188.000.000 đồng chốt sổ ngày 26/9/2019, nhưng bà Y bắt bà B ghi thành giấy vay. Các giấy vay tiền cũ và các bản tính toán lãi bà Y đã hủy bỏ hết, nhưng bà B đã ghi lại nội dung từ sổ của bà Y và pho to nộp cho Tòa.

Bà B đồng ý trả bà Y những khoản tiền sau:

- 933.211.000 đồng tại giấy vay ngày 22/7/2019; 320.000.000 đồng tại giấy vay ngày 31/7/2019; 120.000.000 đồng tại giấy vayngày 13/8/2019 và trả lãi từ ngày vay của từng khoản đến khi trả hết nợ với mức 10%/năm.

- Số tiền lãi những khoản tiền này bà B yêu cầu bà Y trừ vào số tiền lãi 267.753.000 bà B đã trả bà Y; gồm: Khoản 4.200.000 đồng trả ngày 28/10/2018 và 50.000.000 đồng trả ngày 03/3/2019, có chữ ký nhận tiền của ông Đ chồng bà Y; khoản 30.000.000 đồng bà B trả có chữ ký nhận tiền của bà Y, nhưng bà Y đã lừa lấy sổ xóa hết không còn đọc được; khoản 183.553.000 đồng bà B trả cho bà

Y, nhưng ghi vào sổ của bà Y nên bà B không có chứng cứ về việc này.

Bà B không đồng ý trả bà Y những khoản tiền sau: 580.789.000 đồng trong tổng số 1.514.000.000 đồng tại giấy vay ngày 22/7/2019 và lãi; 140.000.000 đồng tại giấy vay ngày 27/9/2019 và lãi.

* Sau khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm lần 2 và tại phiên tòa, bà B có ý kiến thay đổi như sau:

Năm 2018 và 2019 gia đình bà B tiếp tục vay tiền của bà Y nhiều lần với lãi xuất 1.500 đồng/01 triệu/01 ngày; không thế chấp tài sản. Bà Y thường xuyên đòi nợ bà B, đe dọa hành hung dẫn đến bà B bị hoảng loạn, đau ốm; không tỉnh táo, minh mẫn. Trước đây bà B nghĩ mình vẫn còn nợ bà Y nên đã đồng ý trả cho cho bà Y tiền nợ gốc, còn lãi đề nghị Tòa giải quyết theo quy định của pháp luật. Nay bà B thấy mình đã trả hết cho bà Y cả gốc và lãi tổng cộng là 2.142.000.000 đồng vào ngày 29/9/2019 (*tại đơn đề nghị ngày 27/9/2021 bà B ghi trả vào ngày 26/9/2019*), tại nhà bà Y và bà Y đã trả lại giấy nợ gốc số tiền 1.954.000.000 đồng cho bà B cùng ngày trả nợ; trong số tiền đã trả gồm: Tiền gốc là 1.954.000.000 đồng; tiền lãi là 188.097.000 đồng theo mức 1.500 đồng/01 triệu/01 ngày (tính tròn 188.000.000 đồng); cụ thể:

- Khoản tiền gốc 1.514.000.000 đồng tại giấy vay ngày 22/7/2021 và 152.157.000 đồng tiền lãi (thực tế chỉ có 725.211.000 đồng tiền gốc, còn lại là lãi và lãi chồng lãi ghi lại thành gốc); việc này chứng minh bằng các bản tính lãi bà B chép lại từ sổ của bà Y và những lời khai bất nhất của bà Y tại giai đoạn xét xử trước. Mặt khác, bà B đã ghi nội dung này vào mặt sau giấy vay tiền ngày 22/7/2019 sau khi tính toán với bà Y.

- Khoản tiền gốc 320.000.000 đồng tại giấy vay ngày 31/7/2019 và 27.840.000 đồng tiền lãi;

- Khoản tiền gốc 120.000.000 đồng tại giấy vay ngày 13/8/2019 và 8.100.000 đồng tiền lãi.

Riêng số tiền 140.000.000 đồng tại giấy vay ngày 27/9/2019 là trong số tiền lãi 188.000.000 đồng, bà B không lấy lại giấy nợ đã viết vì không nghĩ ra, khi nghĩ ra thì cho rằng không cần thiết, nên không đòi bà Y trả lại.

Vì vậy, bà B thay đổi ý kiến của mình ở giai đoạn xét xử trước; nay bà B không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Y.

* Về yêu cầu phản tố: Ngày 01/12/2021 bà B yêu cầu bà Y trả lại cho bà B 891.158.000 đồng tiền lãi đã nhận của bà B do tính lãi cao. Trong số tiền 2.142.000.000 đồng trả cho bà Y vào ngày 29/9/2019, không có số lãi bà B đã trả trước đó cho bà Y và ông Đ (*gồm cả số tiền lãi đã trả liên quan đến yêu cầu giám định*); số tiền này nằm trong số tiền 891.158.000 đồng bà B phản tố.

4.2. Đối với yêu cầu khởi kiện của anh Lê Ngọc T2:

Bà B đồng ý với yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền ngày 26/9/2019, công chứng số 1975/2019, quyển 01TP/CC-SCC/HĐUQ của Văn phòng công chứng số

01 giữa anh T2 và bà Y. Thực tế bà B muốn bà Y lấy đất để trừ nợ, nhưng bà Y không đồng ý lấy đất, nên bà B mới tặng cho T2 quyền sử dụng đất, để anh T2 vay tiền trả nợ cho bà Y.

Quá trình giải quyết bà B khai: Sau khi bà Y và anh T2 ký hợp đồng ủy quyền vào ngày 26/9/2019, bà Y đã giao lại cho bà B giấy nợ gốc khoản tiền vay tổng số 1.954.000 đồng và bà B giao bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh T2 cho bà Y, nhưng không làm văn bản về việc này; hai bên thống nhất hôm sau, ngày 27/9/2019 sẽ làm giấy cam kết, thỏa thuận. Bà B đã thảo sẵn 01 "*Giấy thỏa thuận cam kết*" giữa bà B và bà Y và 01 "*Giấy thỏa thuận cam kết*" giữa bà B, bà Y và anh T2, nhưng bà Y không ký; cũng vì vậy ngày 08/10/2019 anh T2 đã làm đơn yêu cầu dừng thực hiện ủy quyền.

Trước khi có có quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm lần 2 và tại phiên tòa bà B khai: Sau khi trả hết nợ vào ngày 29/9/2019, bà Y trả giấy nợ gốc số tiền 1.954.000.000 đồng cho bà B; đồng thời bà B yêu cầu bà Y trả lại bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh T2 và hợp đồng ủy quyền giữa bà Y và anh T2, nhưng bà Y nói cứ để bà Y giữ để bà Y thế chấp vay 02 tỷ về, bà Y sẽ cho vay 1.500 đồng/01 triệu/01 ngày và trả cho bà B 1.000 đồng/01 triệu/01 ngày; bà B đồng ý vì gia đình khó khăn, nhưng hai bên chỉ nói mồm, không làm văn bản.

Bà Y có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gốc của anh T2 nên mới chứng thực được bản pho to, mới đem cắm vay tiền nhà T3 O và bà Y cũng đã thừa nhận ở giai đoạn xét xử trước. Do đó, có đủ căn cứ để kết luận bà Y đã và đang giữ Giấy CNQSDĐ của anh T2.

5. Tại bản tự khai ngày 02/11/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, bị đơn chị Lê Thùy D trình bày:

Việc bà B vay tiền của bà Y, chị D không nắm được. Bà B vay tiền để lo cho gia đình, nên khi bà Y yêu cầu chị D ký vào giấy nợ cùng mẹ thì chị D cũng ký để bà Y yên tâm. Tiền bà B vay bà B có trách nhiệm trả, chị D không có trách nhiệm trong việc này. Quá trình giải quyết vụ án, bà Y rút yêu cầu khởi kiện đối với chị D, thì chị D không có kiến gì khác.

6. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

5.1 Ông Lê Thanh H: Ông H không biết việc vay tiền giữa bà B và bà Y; nếu bà B và chị D có ký nhận nợ với bà Y, thì có trách nhiệm trả nợ cho bà Y; ông H không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

5.2. Ông Dương Tiến Đ: Ông Đ là chồng bà Y, việc bà B và chị D nợ tiền bà Y ông Đ không biết cụ thể; ông Đ không có yêu cầu độc lập trong vụ án này.

7. Tại biên bản làm việc, đại diện Phòng Công chứng số 01, tỉnh Điện Biên trình bày: Ngày 26/9/2019, Công chứng viên đã có lời chứng cho hợp đồng ủy quyền giữa bên ủy quyền là anh Lê Ngọc T2 với bên nhận ủy quyền là bà Lưu Thị Y, số công chứng 1975/2019, quyển số 01 TP/CC - SCC/HĐUQ. Trước khi anh T2 và bà Y ký các nội dung ủy quyền trong hợp đồng ủy quyền,

các bên đã được công chứng viên giải thích quyền và nghĩa vụ của mình. Phòng Công chứng khẳng định hợp đồng ủy quyền giữa anh Lê Ngọc T2 và bà Lưu Thị Y là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc, các điều khoản ghi trong hợp đồng ủy quyền là đúng theo quy định của pháp luật. Sau khi các bên ký hợp đồng ủy quyền xong, cho đến nay, phòng công chứng chưa nhận được yêu cầu nào của các bên về việc yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền trên.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 10/12/2021 của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Điện Biên quyết định:

Căn cứ vàokhoản 3 và khoản 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 161 của Bộ luật tố tụng Dân sự:

Căn cứ vào các Điều 357,463, 466, 468, 562, 569 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 và khoản 6 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14;

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lưu Thị Y:

- Đình chỉ xét xử sơ thẩm phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lưu Thị Y đối với bị đơn Lê Thùy D.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bà Hà Thị B phải trả cho bà Lưu Thị Y tổng số tiền 2.586.123.889 đồng (*hai tỷ năm trăm tám mươi sáu triệu, một trăm hai mươi ba nghìn, tám trăm tám mươi chín đồng)*; trong đó gồm: 2.094.000.000 đồng tiền gốc và 492.123.889 đồng tiền lãi.

-Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, cho đến khi thi hành án xong khoản tiền phải trả, bà Hà Thị B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về yêu cầu khởi kiện độc lập của anh Lê Ngọc T2:

- *Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Lê Ngọc* T2: Chấm dứt thực hiện "Hợp đồng ủy quyền" ngày 26/9/2019, số công chứng 1975/2019, quyển 01 TP/CC-SCC/HĐUQ của Phòng Công chứng số 01 tỉnh Điện Biên, giữa người ủy quyền Lê Ngọc T2 và người được ủy quyền Lưu Thị Y.

- *Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Lê Ngọc T2 về việc*: Yêu cầu bà Lưu Thị Y trả lại bản gốc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ cấp GCN: 000 ngày 24/9/2019 của Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Điện Biên cấp cho người sử dụng đất Lê Ngọc T2.

3. Về chi phí tố tụng*:* Bà Hà Thị B phải chịu 7.280.000 đồng (*B triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng)* tiền chi phí giám định. Bà B đã nộp khoản tiền nàytại Phiếu thu ngày 26/7/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Điện Biên.

4. Về án phí*:*

- Án phí đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà Lưu Thị Y không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện của mình; miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho bà Hà Thị B.

- Án phí đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Lê Ngọc T2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của mình; trả lại cho anh Lê Ngọc T2 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2010/08188 ngày 07/01/2010 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Điện Biên.

+ Bà Lưu Thị Y phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của anh Lê Ngọc T2, nhưng được khấu trừ vào số tiền 39.500.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm có gia ngạch đã nộp; hoàn trả cho bà Lưu Thị Y 39.200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đã nộp theo biên lai số AA/2010/09355 ngày 23/10/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Điện Biên.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về việc thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 24/12/2021 TAND thành phố D nhận được đơn kháng cáo của bà Hà Thị B, kháng cáo một phần bản án sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 10/12/2021của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Điện Biên. Đề nghị hủy 3 nội dung trong phần Quyết định của bản án sơ thẩm, đó là:

- Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bà B phải trả cho bà Y tổng số tiền 2.586.123.889 đồng.

- Về yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lê Ngọc T2 về việc yêu cầu bà Y trả lại Giấy CNQSDĐ

- Về chi phí tố tụng: Bà B phải chịu 7.280.000 đồng.

Quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp phúc thẩm, ngày 27/4/2022 bà B gửi cho Tòa án 02 đơn đề nghị:

1. Đơn đề nghị đề ngày 22/4/2022, về việc đề nghị HĐXX xem xét hành vi cố ý vi phạm pháp luật, vi phạm luật tố tụng trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án của các Thẩm phán, Kiểm sát viên đã tiến hành tố tụng ở các giai đoạn sơ thẩm (lần 1 và lần 2), dẫn đến tuyên bản án sai quy định của pháp luật, gây thiệt hại cho bị đơn; đề nghị HĐXX phúc thẩm có biện pháp xử lý đối với những cán bộ này để bảo vệ quyền lợi chính đáng cho bị đơn.

2. Đơn đề nghị đề ngày 23/4/2022, về việc đề nghị HĐXX làm rõ:

- Triệu tập người làm chứng đến phiên tòa phúc thẩm gồm: ông Nguyễn Xuân T3, bà Lưu Thị O - địa chỉ: Tổ 3, ngõ 2, phường N, thành phố D; ông Lường Văn T, chức vụ: Chủ tịch UBND phường N, thành phố D.

- Yêu cầu phản tố của bà B không được thụ lý trong vụ án, giấy tờ gốc có chữ ký của ông Đ nhận số tiền 4.200.000 đồng ngày 28/10/2018 và giấy ông Đ ký nhận số tiền 50.000.000 đồng ngày 03/3/2019 đã nộp cho Tòa án, sau này bà B khởi kiện bằng vụ án độc lập khác thì Tòa án có trả lại cho bà các giấy tờ đó

không; Tòa án nào có thẩm quyền giải quyết vụ án đó; tiền tạm ứng chi phí giám định lại do ai phải chịu; số tiền chi phí giám định chữ ký ai sẽ phải chịu.

Ngày 12/5/2022, bà B nộp đơn bổ sung đơn kháng cáo ngày 22/12/2021, nội dung đơn đề nghị HĐXX phúc thẩm:

- Xem xét, đánh giá tài liệu, chứng cứ là Văn bản thỏa thuận ngày 30/7/2017, Giấy vay tiền ngày 22/7/2019 và 02 giấy ông Đ ký nhận tiền của bà B để xác định đúng tiền gốc, tiền lãi;
- Đề nghị bác đơn khởi kiện của bà Y;
- Buộc bà Y phải trả lại Giấy CNQSDĐ cho Lê Ngọc T2.

Đại diện VKSND tỉnh Điện Biên nhận xét quá trình giải quyết vụ án

Thẩm phán chủ tọa và những người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đề nghị hội đồng xét xử phúc thẩm TAND tỉnh Điện Biên áp dụng khoản 1 Điều 308 BLTTDS, bác toàn bộ kháng cáo của bà Hà Thị B, giữ nguyên Bản án số 03/2021/DS-ST ngày 10/12/2021 của TAND thành phố D, tỉnh Điện Biên. Về án phí: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho Bà Hà Thị B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng:

[1.1].Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị Y và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lê Ngọc T2, Tòa án sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật có tranh chấp là *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và tranh chấp hợp đồng ủy quyền"*, áp dụng quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự để thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền. Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 24/12/2021bà Hà Thị B gửi đơn kháng cáo trong hạn luật định nên việc kháng cáo hợp lệ.

[1.2]. Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vụ án, anh T2 không kháng cáo. Ngày 04/6/2022 bà Mai Thị H3 (là người đại diện theo ủy quyền của anh Lê Ngọc T2) làm đơn kháng cáo quá hạn. Ngày 09/6/2022 Tòa án nhân dân thành phố D đã ra Thông báo trả lại đơn kháng cáo số 01/TB-TA (với lý do: Bà H3 không được ông T2 ủy quyền kháng cáo bản án sơ thẩm, do đó bà H3 không có quyền kháng cáo). Ngày 13/6/2022 bà H3 khiếu nại; tại Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 97/QĐ-CA ngày 20/6/2022, Chánh án TAND thành phố D quyết định: Không chấp nhận đơn khiếu nại của bà Mai Thị H3, giữ nguyên Thông báo trả lại đơn kháng cáo. Ngày 28/6/2022 bà H3 khiếu nại lần hai; tại Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 02/QĐ-TANDT ngày 07/7/2022, Chánh án TAND tỉnh Điện Biên đã quyết định: Không chấp nhận khiếu nại của bà H3, giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu.

Do đó, nội dung yêu cầu độc lập của anh T2 được giải quyết tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2021/DS-ST ngày 10/12/2021 của TAND thành phố D đã có hiệu lực pháp luật.

[1.3].Bà Lưu Thị Y vắng mặt tại các phiên tòa phúc thẩm và có đơn xin xét xử vắng mặt, HĐXX vẫn tiến hành xét xử là có căn cứ, đúng quy định tại Khoản 2 Điều 296 của BLTTDS.

[2]. Xét nội dung kháng cáo của bà Hà Thị B:

[2.1]. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, Bị đơn bà B không có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn; không có yêu cầu độc lập đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Anh Lê Ngọc T2 khởi kiện "Yêu cầu bà Y phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sửu đất cho anh T2"; sau khi Tòa án nhân dân thành phố D nhập hai vụ án dân sự, đã xác định lại tư cách tham gia tố tụng, theo đó anh T2 được xác định là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đối với nguyên đơn.

Bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh T2 về việc "Yêu cầu bà Y phải trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho anh T2". Anh T2 không kháng cáo nên nội dung này đã có hiệu lực pháp luật. Bà B không có quyền kháng cáo đối với phần quyết định của bản án sơ thẩm liên quan đến quyền lợi của anh T2. Vì vậy, HĐXX phúc thẩm không đề cập xem xét đối với nội dung kháng cáo này của bà B.

[2.2] Bà B cho rằng, trong tổng số tiền 2.094.000.000 đồng, chỉ có 725.211.000 đồng tiền nợ gốc, còn lại là tiền lãi và lãi chồng lãi ghi lại thành gốc; bà B đã trả hết cho bà Y cả gốc và lãi tổng cộng là 2.142.000.000 đồng vào ngày 29/9/2019 tại nhà bà Y và bà Y đã trả lại giấy nợ gốc số tiền 1.954.000.000 đồng cho bà B cùng ngày trả nợ; trong số tiền đã trả gồm: Tiền gốc là 1.954.000.000 đồng; tiền lãi là 188.097.000 đồng theo mức 1.500 đồng/1 triệu/1 ngày (tính tròn 188.000.000 đồng). Vì vậy, bà B không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm buộc bà phải trả tiền cho bà Y. Xét thấy:

[2.1.1]. Các tài liệu trong hồ sơ thể hiện, quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý lần đầu và tại phiên hòa giải, các phiên tòa sơ thẩm, phúc thẩm bà B thừa nhận năm 2019 có nhiều lần vay tiền của bà Y, lãi suất vay theo văn bản thỏa thuận ngày 30/7/2017 là 1.500 đồng/triệu/ngày và thừa nhận có vay số tiền gốc 725.211.000 đồng ngày 22/7/2019, 320.000.000 đồng ngày 31/7/2019 và 120.000.000 đồng ngày 13/8/2019. Số tiền 140.000.000 đồng tại giấy vay ngày 27/9/2019 là khoản tiền lãi của số tiền lãi 188.000.000 đồng tính trên số tiền gốc 1.954.000.000 đồng vay các ngày 22/7/2019, ngày 31/7/2019 và ngày 13/8/2019. Bà B công nhận toàn bộ chữ ký tên bên người vay tiền tại các Giấy vay tiền là chữ ký của bà B; việc ký và viết tên hoàn toàn tự nguyện, không bị ai đe dọa, ép buộc. Do đó, khẳng định việc bà B vay tiền của bà Y tại các giấy vay tiền trên là có thật.

Bà B cho rằng số tiền 788.789.000 đồng trong số 1.514.000.000 đồng tại giấy vay ngày 22/7/2019 là tiền lãi, lãi chồng lãi với mức lãi suất 1.500

đồng/triệu/ngày, cơ sở chứng minh là Văn bản thỏa thuận ngày 30/7/2017 và phần tự tính toán của bà B viết phía sau giấy vay tiền và trong sổ theo dõi riêng của bà B. Tuy nhiên mức lãi suất không thể hiện trong các giấy vay tiền; nội dung tự tính toán của bà B không được bà Y xác nhận (không có chữ ký hoặc ý kiến xác nhận của bà Y); các khoản vay năm 2017 hai bên đã giải quyết xong. Do đó, không có cơ sở chấp nhận ý kiến này của bà B.

[2.1.2] Các tài liệu trong hồ sơ thể hiện, trong suốt quá trình giải quyết vụ án từ cấp sơ thẩm và phúc thẩm lần một, cho đến trước khi có quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm lần hai, bà B, chị D, anh T2 và bà H3 (đại diện cho anh T2) đều thừa nhận: Do bà B không có tiền trả khoản nợ hơn 02 tỷ cho bà Y, nên các bên đã thống nhất ủy quyền cho bà Y có quyền định đoạt quyền sử dụng đất của anh T2, mục đích là để bà Y thế chấp Ngân hàng, lấy tiền trả nợ cho bà Y; khi đó bà B chỉ phải chịu lãi suất theo mức lãi cho vay của Ngân hàng mà không phải chịu lãi suất thỏa thuận với bà Y. Sau khi bà Y và anh T2 ký hợp đồng ủy quyền ngày 26/9/2019, thì bà Y giao lại giấy biên nhận vay tiền gốc cho bà B.

Bà B cho rằng mình đã trả hết nợ cho bà Y vào ngày 29/9/2019, chứng minh cho ý kiến này là việc bà Y đã giao cho bà B giấy nợ gốc ba khoản vay tổng số tiền 1.954.000.000 đồng.

Tuy nhiên, mục đích anh T2 ủy quyền về đất cho bà Y là để bà Y thế chấp ngân hàng vay tiền trừ khoản nợ hơn 02 tỷ cho bà B; tại thời điểm hai bên thực hiện việc ủy quyền, bà B đang có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, bà B không thể tự mình đứng ra vay tiền ngân hàng; bà B không chứng minh được nguồn tiền trả nợ cho bà Y; ngoài ra, quá trình giải quyết, bà B, anh T2 khai và cung cấp cho Tòa án Giấy cam kết ngày 27/9/2019 do anh T2 và bà B làm sẵn, thỏa thuận về tiền vay giữa bà B, bà Y và việc ủy quyền về đất của anh T2 cho bà Y là để bà Y thế chấp vay tiền giúp bà B trả nợ, nhưng bà Y không ký và không thực hiện đúng thỏa thuận, nên ngày 08/10/2019 anh T2 mới làm đơn dừng việc thực hiện hợp đồng ủy quyền.

Do đó, khẳng định việc bà Y giao lại giấy nợ gốc cho bà B vào ngày 26/9/2019 là do anh T2 và bà Y đã ký hợp đồng ủy quyền về đất của anh T2 cho bà Y, chứ không phải vì bà B đã trả hết nợ là hoàn toàn logic và có cơ sở.

Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà B phải trả cho bà Y tiền nợ gốc 2.094.000.000 đồng là có căn cứ.

[2.1.3]. Các khoản vay ngày 22/7/2019, 31/7/2019 và 31/7/2019 trong giấy vay không thỏa thuận lãi và thời hạn vay, quá trình giải quyết bà Y và bà B đều thừa nhận đây là những khoản vay có tính lãi, nhưng hai bên có tranh chấp về mức lãi suất. Quá trình giải quyết bà Y yêu cầu bà B phải trả tiền lãi suất vay với mức 10%/năm. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà B phải chịu lãi của 3 khoản vay trên từ ngày vay với mức 10%/năm cho đến khi trả hết nợ; riêng khoản vay ngày 27/9/2019 có thời hạn vay 03 tháng, các bên không thống nhất được cả về lãi và gốc, nên bà B chịu lãi từ ngày quá hạn trả nợ 10%/năm cho đến khi trả hết nợ là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 468 của BLDS.

Theo đó, xác định tiền gốc và lãi bà B phải trả cho Y gồm:

- Khoản tiền 1.514.000.000 đồng từ ngày vay 22/7/2019 đến ngày 10/12/2021 là 02 năm 04 tháng 19 ngày = 361.257.222đồng.

- Khoản tiền 320.000.000 đồng từ ngày vay 31/7/2019 đến ngày 10/12/2021 là 02 năm 04 tháng 10 ngày = 75.555.556 đồng.

- Khoản tiền 120.000.000 từ ngày vay 13/8/2019 đến ngày 10/12/2021 là 02 năm 03 tháng 28 ngày = 27.933.333đồng.

- Khoản tiền 140.000.000 đồng vay ngày 27/9/2019, từ ngày quá hạn trả nợ 28/12/2019 đến ngày 10/12/2021 là 01 năm 11 tháng 14 ngày = 27.377.778 đồng.

Tổng cộng số tiền bà B phải trả cho bà Y: Tiền gốc là 2.094.000.000 đồng; tiền lãi là 492.123.889 đồng.

[2.1.4]. Về chi phí giám định: Quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, bà B yêu cầu Tòa án giám định chữ ký nhận tiền của ông Đ tại sổ của bà B. Chi phí giám định là 7.280.000 đồng, bà B đã nộp cho cơ quan giám định. Tuy nhiên bà B không yêu cầu đối trừ số tiền này vào số tiền lãi phải trả cho bà Y; bà B thực hiện quyền phản tố sau khi Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nên Tòa án cấp sơ thẩm không thụ lý yêu cầu phản tố là phù hợp với quy định tại Khoản 3 Điều 200 của BLTTDS. Do đó, bản án sơ thẩm buộc bà B phải chịu toàn bộ tiền chi phí giám định đã nộp là có căn cứ.

Yêu cầu phản tố của bà B không được thụ lý trong vụ án này, bà B có quyền khởi kiện bằng vụ án độc lập khác. Giấy tờ gốc có chữ ký của ông Đ nhận số tiền 4.200.000 đồng ngày 28/10/2018 và giấy ông Đ ký nhận số tiền 50.000.000 đồng ngày 03/3/2019 đã nộp cho Tòa án, nhưng chưa được giải quyết trong vụ án này, sẽ được Tòa án trả lại cho bà khi có yêu cầu; Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án được xác định theo các Điều 35, 39, 40 của BLTTDS; căn cứ vào kết quả giải quyết vụ án, Tòa án sẽ quyết định về nghĩa vụ chịu tiền chi phí giám định.

[2.1.5] Đối với nội dung bà B đề nghị HĐXX xem xét hành vi cố ý vi phạm pháp luật, vi phạm luật tố tụng trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án của các Thẩm phán, Kiểm sát viên đã tiến hành tố tụng ở các giai đoạn sơ thẩm (lần 1 và lần 2); đề nghị HĐXX phúc thẩm có biện pháp xử lý đối với những cán bộ này để bảo vệ quyền lợi chính đáng cho bà.

Xét thấy, đề nghị này của bà B không thuộc thẩm quyền và phạm vi giải quyết của Hội đồng xét xử phúc thẩm trong vụ án dân sự. Vì vậy, không đề cập giải quyết nội dung này.

[2.1.6] Tại cấp phúc thẩm, bà B yêu cầu triệu tập người làm chứng đến phiên tòa phúc thẩm là ông Nguyễn Xuân T3, bà Lưu Thị O – địa chỉ: Tổ 3, ngõ 2, phường N, thành phố D và ông Lường Văn T, chức vụ: Chủ tịch UBND phường N, thành phố D.

Tòa án cấp phúc thẩm đã triệu tập những người làm chứng này đến Tòa án để cung cấp lời khai và tham gia phiên tòa phúc thẩm, tuy nhiên, chỉ có ông T đến

Tòa án cung cấp lời khai và trình bày ý kiến; ông T3, bà O từ chối tham gia tố tụng trong vụ án và không đến Tòa theo giấy triệu tập.

[2.1.7]. Về án phí sơ thẩm: Yêu cầu khởi kiện của bà Y đối với bà B được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận, nên bà Y không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch; bà B là hộ nghèo có giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho bà B; yêu cầu khởi kiện của anh T2 đối với bà Y được chấp nhận một phần (về việc chấm dứt hợp đồng ủy quyền), không được chấp nhận về việc yêu cầu trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gốc nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà Y phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là hoàn toàn phù hợp với quy định tại Khoản 1 Điều 147 BLTTDS và điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2, 6 Điều 26 Nghị quyết số 326 của UBTVQH14.

[3]. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm, không bị kháng cáo, kháng nghị, có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4].Từ những phân tích, nhận định nêu trên, thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét, đánh giá chứng cứ đầy đủ, toàn diện, khách quan. Nội dung giải quyết đảm bảo quyền lợi hợp pháp, chính đáng cho các bên đương sự. Đề nghị của Đại diện VKSND tỉnh Điện Biên tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật nên được chấp nhận.

Vì vậy áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự: HĐXX phúc thẩm không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bà Hà Thị B, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 03/2021/DS-ST ngày 10/12/2021của Tòa án nhân dân thành phố D.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Kháng cáo của bà Hà Thị B không được Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận nên theo quy định tại khoản 1 Điều 148 BLTTDS bà B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, bà B là người cao tuổi và là hộ nghèo có giấy chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền, nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự,

- Không chấp nhận toàn bộ nội dung kháng cáo của bà Hà Thị B

- Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số:03/2021/DS-ST ngày 10/12/2021của Tòa án nhân dân thành phố D.Cụ thể như sau:

Căn cứ vào khoản 3 và khoản 14 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 161 của Bộ luật tố tụng Dân sự:

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 468, 562, 569 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 và khoản 6 Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14;

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lưu Thị Y:

- Đình chỉ xét xử sơ thẩm phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lưu Thị Y đối với bị đơn Lê Thùy D.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà Hà Thị B phải trả cho bà Lưu Thị Y tổng số tiền 2.586.123.889 (*hai tỷ năm trăm tám mươi sáu triệu, một trăm hai mươi ba nghìn, tám trăm tám mươi chín*) đồng; trong đó gồm: 2.094.000.000 đồng tiền gốc và 492.123.889 đồng tiền lãi.

- Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm, cho đến khi thi hành án xong khoản tiền phải trả, nếu bà B chậm trả khoản tiền nêu trên thì hàng tháng bà B còn phải trả cho bà Y khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Ngọc T2:

- Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của anh Lê Ngọc T2: Chấm dứt thực hiện "Hợp đồng ủy quyền" ngày 26/9/2019, số công chứng 1975/2019, quyển 01 TP/CC-SCC/HĐUQ của phòng công chứng số 01 tỉnh Điện Biên, giữa người ủy quyền Lê Ngọc T2 và người được ủy quyền Lưu Thị Y.

- Không chấp nhận yêu cầu độc lập của anh Lê Ngọc T2 về việc: Yêu cầu bà Lưu Thị Y trả lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gốc số vào sổ cấp GCN: 000 ngày 24/9/2019 của Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Điện Biên cấp cho người sử dụng đất Lê Ngọc T2.

3. Về chi phí tố tụng: Bà Hà Thị B phải chịu 7.280.000 đồng (*bẩy triệu hai trăm tám mươi nghìn đồng*) tiền chi phí giám định *(bà B đã nộp số tiền này theo Phiếu thu ngày 26/7/2021 của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Điện Biên*).

4. Về án phí sơ thẩm:

- Án phí đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Bà Lưu Thị Y không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với yêu cầu khởi kiện của mình; miễn án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch cho bà Hà Thị B.

- Án phí đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Anh Lê Ngọc T2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của mình; trả lại cho anh Lê Ngọc T2 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai số AA/2010/08188 ngày 07/01/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Điện Biên.

+ Bà Lưu Thị Y phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện độc lập của anh Lê Ngọc T2, nhưng được khấu trừ vào số tiền

39.500.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm có gia ngạch đã nộp; hoàn trả cho bà Lưu Thị Y 39.200.000 đồng tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đã nộp theo biên lai số AA/2010/09355 ngày 23/10/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh Điện Biên.

5. Về án phí phúc thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho bà Hà Thị B.

6.Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (27/8/2022).

***Nơi nhận**:*
- VKSND tỉnhĐiện Biên;
- TAND TP ĐBP;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TPĐBP;
- Lưu HS; HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

ĐÃ KÝ

Hoàng Thị Hòa